TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 03/2024/HNGĐ-PT Ngày: 11/01/2024 V/v tranh chấp: "Ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Hoàng Khải.**

Các Thẩm phán: Ông **Võ Ngọc Giàu;**

Bà **Trần Thị Kim Em.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Thành** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Hà Thúy Thảo**- Kiểm sát viên.

Ngày 04 và ngày 11 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2023/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 181/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 966/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Huyền T1, sinh năm 1991. (có mặt)

HKTT: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ hiện nay: Ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho chị T1: Chị Nguyễn Thị Hoài P, sinh năm 1986; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền lập ngày 10/7/2023 tại công chứng số A, tỉnh Tiền

Giang. (BL122-123)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Chị Nguyễn Thị Hoài P, sinh năm 1986; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Anh Nguyễn Văn Bảo N, sinh năm 1989; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh N là: Chị Nguyễn Thị Hoài P, sinh năm 1986. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền lập ngày 21/11/2022 tại Văn phòng công chứng C (BL 49-50).

3.5. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1986; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ hiện nay: 5 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1), sinh năm 1984; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ hiện nay: Số A V, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Bà Trần Thị M1, sinh năm 1963; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn M, Trần Thị M1, Nguyễn Văn T: Luật sư Đặng Khải N2- Công ty L, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh- Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh . (có mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Văn T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1), Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

**** Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:***

Anh và chị Nguyễn Thị Huyền T1 xác lập quan hệ hôn nhân vào năm

2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Huyền T1.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Gia K, sinh ngày 18/7/2012 và Nguyễn Thị Anh T3, sinh ngày 16/11/2017. Khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hoàng Gia K, đồng ý giao con chung tên Nguyễn Thị Anh T3 cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Anh và chị T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống, anh với chị T1 có các tài sản chung như sau:

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda-dylan. Anh xác định giá trị chiếc xe này là 8.000.000 đồng, anh yêu cầu nhận xe, hoàn trả lại cho chị T1 4.000.000 đồng.

+ 03 cây mai vàng, anh đồng ý giao cho chị T1 02 cây mai vàng nhỏ, anh giữ lại 01 cây mai vàng lớn.

+ 01 cái máy giặt, anh đồng ý giao cho chị T1, anh không yêu cầu chị T1 hoàn trả giá trị vì anh không có tranh chấp.

+ 01 thửa đất số 233, tờ bản đồ số 10, diện tích 257,4 m^2 tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang do anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất; 01 thửa đất số 1753, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.887,8 m^2 tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Văn M đứng tên giùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nhận thửa đất số 233, tờ bản đồ số 10, diện tích 257,4 m^2 tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và cây trồng trên đất. Anh đồng ý giao thửa đất số 1753, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.887,8 m^2 tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và cây trồng trên đất cho chị T1. Anh yêu cầu nhận phần giá trị chênh lệch 02 thửa đất theo biên bản định giá ngày 15/3/2023.

Tại phiên tòa, anh T thay đổi ý kiến, anh yêu cầu chia ½ thửa đất số 233 và thửa đất số 1753 bằng hiện vật. Trường hợp chị T1 không nhận đất thì anh đồng ý nhận toàn bộ 02 thửa đất này và hoàn trả ½ giá trị cho chị T1.

Về nợ chung: Anh và chị T1 có các nợ chung sau:

+ Nợ bà Lê Thị H số tiền 82.000.000 đồng;

+ Nợ anh Nguyễn Văn Bảo N số tiền 50.000.000 đồng;

+ Nợ chị Nguyễn Thị Hoài P số tiền 30.000.000 đồng;

+ Nợ ông Nguyễn Văn M 20 chỉ vàng 24 Kara;

+ Nợ chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1) 02 lượng vàng SJC và 52.000.000 đồng.

+ Nợ chị Nguyễn Thị B số tiền 30.000.000 đồng.

Khi ly hôn anh yêu cầu chị T1 chia ½ số nợ chung này.

**** Bị đơn chị Nguyễn Thị Huyền T1 và đại diện theo ủy quyền là Nguyễn Thị Hoài P trình bày:***

- Về thời gian kết hôn, con chung như anh T trình bày là đúng. Trong cuộc sống vợ chồng cũng có xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nay anh T xin ly hôn chị đồng ý.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Gia K, sinh ngày 18/7/2012 và Nguyễn Thị Anh T3, sinh ngày 16/11/2017. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Anh T3, đồng ý giao con chung tên Nguyễn Hoàng Gia K cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T và chị không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống, chị và anh T có những tài sản chung gồm:

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda-dylan, chị đồng ý giao chiếc xe cho anh T, yêu cầu anh T hoàn trả lại cho chị 4.000.000 đồng.

+ 03 cây mai vàng, chị yêu cầu nhận 02 cây mai vàng nhỏ, giao cho anh T 01 cây mai vàng lớn.

+ 01 cái máy giặt, anh T không có tranh chấp thì chị yêu cầu nhận lại cái máy giặt này.

+ 01 thửa đất số 233, tờ bản đồ số 10, diện tích khoảng 257,4 m^2 tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang do anh Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất; 01 thửa đất số 1753, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.887,8 m^2 tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang do cha chồng là ông Nguyễn Văn M đứng tên giùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất. Khi ly hôn, chị yêu cầu nhận thửa đất số 233, tờ bản đồ số 10, diện tích khoảng 257,4 m^2 và cây trồng trên đất. Chị đồng ý giao cho anh T thửa đất số 1753, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.887,8 m^2 và cây trồng trên đất. Chị yêu cầu nhận phần giá trị chênh lệch 02 thửa đất theo biên bản định giá ngày 15/3/2023. Chị yêu cầu nhận thửa đất số 233 vì hiện nay chị và cháu T3 không có nhà để ở, chị mong muốn nhận phần đất nền này để xây nhà mẹ con chị ở.

- Về nợ chung: Chị và anh T có nợ chung như sau:

+ Nợ bà Lê Thị H số tiền 82.000.000 đồng;

+ Nợ anh Nguyễn Văn Bảo N số tiền 50.000.000 đồng;

+ Nợ chị Nguyễn Thị Hoài P số tiền 30.000.000 đồng;

+ Nợ ông Nguyễn Văn M 20 chỉ vàng 24 Kara;

+ Nợ chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1) 02 lượng vàng SJC và 52.000.000 đồng.

+ Nợ chị Nguyễn Thị B số tiền 30.000.000 đồng.

Khi ly hôn chị thống nhất chia ½ số nợ chung này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T1 xin rút lại yêu cầu khởi kiện phản tố đối với yêu cầu chia tiền thu hoạch từ bán phân dơi mỗi ngày 200.000 đồng và tiền bán mít mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Đối với 01 mái che; Tiền chi phí làm đường đi; Tiền bơm cát; 04 ghế bàn I nox là 4.800.000 đồng; 01 cái giường xi măng; 01 tủ áo; 02 cái quạt máy; Tiền làm hàng rào; 01 máy xịt thuốc; 03 cây mai vàng; 02 cây tùng; 01 bếp ga; 01 bồn rửa chén; 01 chuồng dơi thì chị T1 không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- *Ông Nguyễn Văn M trình bày:* Ông có yêu cầu độc lập yêu cầu anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Huyền T1 phải trả cho ông 20 chỉ vàng 24 K, yêu cầu trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Đối với thửa đất số 1753 là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị T1 do ông đứng tên giùm trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh T, chị T1 yêu cầu chia thửa đất này thì ông thống nhất, ông không có yêu cầu gì.

- *Bà Lê Thị H trình bày:* Bà có yêu cầu khởi kiện độc lập, yêu cầu anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Huyền T1 phải liên đới trả cho bà H số tiền 82.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Anh Nguyễn Văn Bảo N có đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Hoài P trình bày:* Anh Nguyễn Văn Bảo N có yêu cầu khởi kiện độc lập, yêu cầu anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Huyền T1 phải liên đới trả cho anh số tiền 50.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Chị Nguyễn Thị Hoài P trình bày:* Chị có yêu cầu khởi kiện độc lập, yêu cầu anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Huyền T1 phải liên đới trả cho chị P số tiền 30.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Chị Nguyễn Thị B trình bày:* Chị có yêu cầu khởi kiện độc lập, yêu cầu

anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Huyền T1 phải trả cho chị số tiền 30.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Đối với thửa đất số 1753 là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị T1 do gia đình thỏa thuận để ông M đứng tên giùm trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh T, chị T1 yêu cầu chia thửa đất này, chị thống nhất, không có ý kiến hay yêu cầu gì.

- *Chị Nguyễn Thị N1 trình bày:* Chị có yêu cầu khởi kiện độc lập, yêu cầu anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Huyền T1 phải trả cho chị số tiền 52.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC, yêu cầu trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Bà Trần Thị M1 trình bày:* Thửa đất số 1753 là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị T1 do gia đình thỏa thuận để ông M đứng tên giùm trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 181/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ:

- Điều 5, Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244 , khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 33, Điều 38, Điều 39, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của chị Nguyễn Thị Huyền T1 về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn T chia tiền thu hoạch từ bán phân dơi và tiền bán mít.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Huyền T1 thuận tình ly hôn với nhau.

2.2. Về con chung:

- Giao con chung tên Nguyễn Hoàng Gia K, sinh ngày 18/7/2012 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Giao con chung tên Nguyễn Thị Anh T3, sinh ngày 16/11/2017 cho chị Nguyễn Thị Huyền T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh T và chị T1 chưa ai phải cấp dưỡng nuôi con do chị T1, anh T và chị T1 chưa có yêu cầu.

Anh T, chị T1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của chị Nguyễn Thị Huyền T1.

3.1. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của chị Nguyễn Thị Huyền T1. Xác định tài sản chung của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Huyền T1 bao gồm:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda-dylan: Ghi nhận chị T1 giao chiếc xe cho anh T quản lý, sử dụng. Anh T giao trả lại cho chị T1 số tiền 4.000.000 đồng;

- 03 cây mai vàng: Ghi nhận anh T giao cho chị T1 02 cây mai vàng nhỏ, anh T nhận 01 cây mai vàng lớn;

- Ghi nhận anh T giao cho chị T1 01 cái máy giặt hiệu S1.

- Chia cho chị T1 trực tiếp quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất số 233, tờ bản đồ số 10, diện tích 257,4 m^2 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và toàn bộ cây trồng trên đất (Có sơ đồ kèm theo). Phần đất có tứ cận sau:

+ Phía Đông giáp đất của Trần Văn S;

+ Phía Tây giáp đất của Nguyễn Văn M;

+ Phía Nam giáp đất của Trần Văn T5;

+ Phía Bắc giáp đường tỉnh 865.

- Chia cho anh T trực tiếp quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất số 1753, tờ bản đồ số 7, diện tích 1887,8 m^2 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và toàn bộ cây trồng trên đất (Có sơ đồ kèm theo). Phần đất có tứ cận sau:

+ Phía Đông giáp đất của Nguyễn Văn M;

+ Phía Tây giáp đất của Nguyễn Văn K1;

+ Phía Nam giáp đường đất;

+ Phía Bắc giáp đất của Phạm Minh P1.

- Buộc anh T phải có nghĩa vụ hoàn lại cho chị T1 số tiền chênh lệch là 149.289.000 đồng, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T chậm thi hành án đối với số tiền còn nợ thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định

tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

Chị T1 và anh T có quyền liên lệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3.2. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Lê Thị H, anh Nguyễn Văn Bảo N, chị Nguyễn Thị Hoài P, ông Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1), chị Nguyễn Thị B.

- Ghi nhận chị T1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền 41.000.000 đồng; Trả cho anh Nguyễn Văn Bảo N số tiền 25.000.000 đồng; Trả cho chị Nguyễn Thị Hoài P số tiền 15.000.000 đồng; Trả cho ông Nguyễn Văn M 10 chỉ vàng 24 Kara; Trả cho chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1) 01 lượng vàng SJC và 26.000.000 đồng; Trả cho chị Nguyễn Thị B số tiền 15.000.000 đồng, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Ghi nhận anh T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền 41.000.000 đồng; Trả cho anh Nguyễn Văn Bảo N số tiền 25.000.000 đồng; Trả cho chị Nguyễn Thị Hoài P số tiền 15.000.000 đồng; Trả cho ông Nguyễn Văn M 10 chỉ vàng 24 Kara; Trả cho chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1) 01 lượng vàng SJC và 26.000.000 đồng; Trả cho chị Nguyễn Thị B số tiền 15.000.000 đồng, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà H, anh N, chị P, ông M, chị T2, chị B có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T, chị T1 chậm thi hành án đối với số tiền còn nợ thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí:

- Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 23.079.000 đồng án phí chia tài sản chung và 11.850.000 đồng án phí đối với phần nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng là 35.229.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0016707 ngày 06/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên anh T phải nộp thêm số tiền 34.929.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Huyền T1 phải chịu 34.929.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.875.000 đồng theo biên lai số 0016901 ngày 07/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị T1 phải nộp thêm số tiền 25.054.000 đồng.

- Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị B 750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0016986 ngày 29/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1) 4.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0016988 ngày 29/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn M 2.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0016987 ngày 29/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Hoàn lại cho anh Nguyễn Văn Bảo N 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0016966 ngày 24/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Hoài P 750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0016965 ngày 24/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Hoàn lại cho bà Lê Thị H 2.050.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0016964 ngày 24/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2023, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Chia tài sản theo phương pháp phát mãi hai phần tài sản chung là thửa 233, tờ bản đồ số 10, diện tích 257,4m^2 và thửa 1753, tờ bản đồ số 7, diện tích 1887,8m^2 tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Sau khi phát mãi thu được số tiền sẽ thanh toán phần nợ chung, phần tiền còn lại chia đôi cho hai bên T và T1.

Ngày 09/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1) kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng buộc anh T, chị T1 cùng có trách nhiệm trả cho chị 52.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC.

Ngày 05/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc chị T1 và anh T cùng có trách nhiệm trả cho chị 30.000.000 đồng.

Ngày 05/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn M kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét buộc chị T1 và anh T cùng có trách nhiệm trả cho ông 02 lượng vàng 24K.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Nguyễn Văn T thay đổi yêu cầu kháng cáo. Anh T đề nghị nâng giá trị QSDĐ thửa 233 theo biên bản định giá ngày 15/3/2023 là 292.406.400 đồng lên là 392.406.400 đồng (tăng thêm 100.000.000 đồng). Anh đồng ý giao thửa đất 233 cho chị T1 quản lý và sử dụng như án sơ thẩm đã tuyên. Anh sẽ giao cho chị T1 50.000.000 đồng phần chênh lệch giá trị tài sản được phân chia giữa anh với chị T1. Các phần còn lại của án sơ thẩm đã tuyên anh T đồng ý giữ nguyên.

Chị Nguyễn Thị Huyền T1 cũng thống nhất và chấp nhận theo sự thay đổi yêu cầu kháng cáo của anh T.

Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị B tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho chị T2 đề nghị cho chị T2 rút yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T, ông M, chị B, chị T2, bà M1 đề nghị hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh T, chị T1 và chấp nhận yêu cầu rút kháng cáo của ông M, chị B, chị T2 sửa một phần quyết định án sơ thẩm.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng luật định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T với chị T1, giao con chung cho chị T1 và anh T mỗi người nuôi một cháu. Theo thỏa thuận, tài sản chung chia đôi. Nợ chung ghi nhận anh T, chị T1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho mỗi chủ nợ ½ nợ chung là có căn cứ đúng pháp luật nhưng anh T và ông M, chị T2, chị B kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T thay đổi yêu cầu kháng cáo. Anh T, chị T1 đã thỏa thuận được việc giải quyết phân chia tài sản, các phần khác của quyết định án sơ thẩm thống nhất giữ y. Cũng tại phiên tòa phúc thẩm ông M, chị B xin rút kháng cáo. Chị T2 vắng mặt nhưng có luật sư bảo vệ quyền lợi của chị T2 cũng xin cho chị T2 rút kháng cáo. Vì vậy đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần quyết định án sơ thẩm, ghi nhận sư thỏa thuận giữa anh T, chị T1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của ông M, chị B, chị T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Nghe các đương sự trình bày ý kiến, tranh luận và đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án. Xét thấy:

[1] Về thời hạn kháng cáo:

Các đương sự Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T2 (N1), Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn M thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định đúng theo theo các Điều 71, 72, 73 và Điều 76 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận xét xử phúc thẩm. Bị đơn Nguyễn Thị Huyền T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Bảo N ủy quyền cho Nguyễn Thị Hoài P đại diện tham gia tố tụng, việc ủy quyền được thực hiện theo Điều 85, Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyễn Thị T2, Trần Thị M1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào các Điều 228, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Huyền T1, xin được nuôi con chung, chia tài sản và trả nợ chung khi ly hôn.

Bị đơn Nguyễn Thị Huyền T1 có đơn phản tố đồng ý ly hôn anh T, thống nhất giao hai con chung cho anh T và chị T1 mỗi người nuôi dưỡng một cháu, yêu cầu chia đôi tài sản chung và nợ chung. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông M, chị B, bà H, anh Bảo N, chị Hoài P, chị T2 có đơn yêu cầu độc lập đòi anh T, chị T1 liên đới trả nợ chung.

Các tranh chấp trên thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết theo quy định tại Điều 5, Điều 28, Điều 35 , Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 29, 30, 33, 37, 38, 51, 55, 56, 59, 62, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình. Các Điều 166, 280, 288 của Bộ luật dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

[3.1] Anh T trình bày: Anh và chị T1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2012, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh xin ly hôn chị T1, khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi một con chung là cháu Nguyễn Hoàng Gia K còn cháu Nguyễn Thị Anh T3 giao chị T1 nuôi. Tài sản chia đôi, nợ chung mỗi người trả 1/2.

[3.2] Chị T1 trình bày: Về thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn như anh T trình bày. Theo yêu cầu của anh T chị đồng ý ly hôn, con chung có hai

cháu chị thống nhất khi ly hôn mỗi người nuôi một cháu như anh T đề xuất, về tài sản chung và nợ chung chị T1 thống nhất chia đôi.

[3.3] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Văn M, Lê Thị H, Nguyễn Văn Bảo N, Nguyễn Thị Hoài P, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1) đều có đơn yêu cầu độc lập đòi anh T, chị T1 trả cho ông M 20 chỉ vàng 24 kara, trả cho bà H 82.000.000 đồng, trả cho anh N 50.000.000 đồng, trả cho chị P 30.000.000 đồng, trả cho chị B 30.000.000 đồng, trả cho chị T2 (N1) 02 lượng vàng SJC và 52.000.000 đồng.

Yêu cầu khởi kiện của các đương sự đã được TAND huyện C xét xử tại bản án số 181/2023/HNGĐ-ST ngày 20/9/2023. Nhưng sau đó anh T, ông M, chị B, chị T2 (N1) đều không đồng ý nên kháng cáo.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của anh T, ông M, chị B, chị T2 nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm thì anh T và chị T1 đều thống nhất thuận tình ly hôn, chia quyền nuôi con chung mỗi người nuôi một cháu và nghĩa vụ trả nợ mỗi người phải trả bằng ½ số nợ cho 06 chủ nợ.

Về tài sản chung thì anh T, chị T1 cùng thống nhất:

Chia cho anh T sở hữu chiếc xe mô tô hiệu Honda Dylan (do anh T đứng tên), một cây mai lớn.

Chia cho chị T1 hai cây mai nhỏ, một máy giặt hiệu Samsung và anh T có nghĩa vụ giao cho chị T1 số tiền 4.000.000 đồng bằng ½ giá trị chiếc xe Dylan.

Chị T1 rút lại yêu cầu chia tiền bán mít, tiền bán phân dơi nên Tòa sơ thẩm đình chỉ giải quyết. Còn phần chi phí làm mái che, làm đường đi, tiền bơm cát, làm hàng rào, chuồng nuôi dê, tài sản bàn, ghế, giường, tủ, quạt máy, bếp ga, máy xịt thuốc, bồn rửa chén, 02 cây tùng thì chị T1 không tranh chấp nên cấp sơ thẩm không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra anh T, chị T1 cùng thống nhất còn hai thửa đất là tài sản chung của anh, chị gồm: Thửa 233, tờ bản đồ số 10, diện tích 257,4m^2 tại ấp B, xã T, huyện C được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CS03262 ngày 17/6/2021 cho Nguyễn Văn T đứng tên (BL 85) và thửa 1753, tờ bản đồ số 07, diện tích 1887,8m^2 tại ấp B, xã T, huyện C do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CS01934 ngày 04/01/2018 cho Nguyễn Văn M đứng tên (ông M cũng thừa nhận đất đó là của anh T, chị T1 mua, ông chỉ đứng tên giùm lúc anh T, chị T1 đi làm công nhân ở thành phố Hồ Chí Minh). (BL 86-163)

Anh T yêu cầu chia mỗi thửa đất thành 2 phần bằng nhau, anh xin nhận ½ diện tích 2 thửa và chia cho chị T1 ½ diện tích 2 thửa, nếu chị T1 không chịu

nhận đất thì anh nhận hết, anh sẽ hoàn lại giá trị đất cho chị T1 theo biên bản định giá tài sản ngày 15/3/2023.

Còn chị T1 yêu cầu chia cho chị thửa 233 tờ bản đồ số 10 diện tích 257,4m^2 để chị cất nhà ở với con và đồng ý chia cho anh T thửa 1753 tờ bản đồ số 07 diện tích 1887,8m^2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T, chị T1 đều thống nhất với biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá ngày 15/3/2023. Theo biên bản định giá tài sản ngày 15/3/2023 ghi nhận: Giá trị đất và tài sản cây trồng trên đất thửa 233 tờ bản đồ số 10 tổng cộng là 323.686.400 đồng. Còn giá trị đất và cây trồng trên thửa đất 1753 tờ bản đồ số 07 tổng cộng là 622.265.600 đồng.

Án sơ thẩm xử: chia cho chị T1 thửa đất 233 và giá trị cây trồng trên đất. Chia cho anh T thửa đất 1753 và giá trị cây trồng trên đất. Buộc anh T có nghĩa vụ hoàn lại phần giá trị chênh lệch cho chị T1 149.289.000 đồng và ghi nhận anh T, chị T1 mỗi người phải có nghĩa vụ trả ½ số nợ cho các chủ chủ nợ.

Quyết định của án sơ thẩm xử là có căn cứ đúng luật định. Nhưng anh T, ông M, chị B, chị T2 kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị tăng giá trị QSDĐ thửa 233 chia cho chị T1 thêm 100.000.000 đồng để anh chỉ hoàn giá trị phân chia tài sản cho chị T1 50.000.000 đồng thay cho 149.289.000 đồng như án sơ thẩm đã tuyên. Các phần còn lại của án sơ thẩm vẫn giữ nguyên. Chị T1 cũng đồng ý và chấp nhận nội dung thay đổi yêu cầu kháng cáo của anh T. Xét thấy sự thỏa thuận giữa anh T, Chị trang tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội và không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của tổ chức cá nhân khác nên HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận đó, sửa một phần quyết định án sơ thẩm.

[5] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông M, chị B, chị T2 thì tại phiên tòa phúc thẩm ông M, chị B và luật sư bảo vệ cho chị T2 đều xin rút toàn bộ. Xét việc rút yêu cầu kháng cáo của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là tự nguyện nên được chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Các phần còn lại của án sơ thẩm xét xử có căn cứ đúng pháp luật, không bị kháng cáo, kháng nghị vẫn giữ nguyên.

[6] Về án phí: Anh T và chị T1 phải chịu theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, khoản 5 Điều 27 và khoản 2, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội khóa 14 cụ thể như sau:

Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí HN-ST; Án phí chia tài sản chung phần anh T được hưởng 576.265.600 đồng và án phí dân sự sơ thẩm đối với các khoản nợ anh T có nghĩa vụ phải trả (10 chỉ vàng 24kara = 55.000.000 đồng + 01 lượng vàng SJC = 60.000.000 đồng và 122.000.000 đồng) tổng cộng: 237.000.000 đồng.

Chị T1 phải chịu án phí chia tài sản chung phần chị T1 được hưởng: 477.686.400 đồng và án phí dân sự sơ thẩm đối với các khoản nợ chị T1 có nghĩa vụ phải trả (10 chỉ vàng 24kara = 55.000.000 đồng + 01 lượng vàng SJC = 60.000.000 đồng và 122.000.000 đồng) tổng cộng: 237.000.000 đồng.

Còn ông Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1) phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội khóa 14.

Xét ý kiến của Luật sư đề nghị hướng giải quyết vụ án có cơ sở được chấp nhận.

Ý kiến phát biểu của đại diện VKS phù hợp với nhận định của Tòa án nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 270, 289, 293, khoản 2 khoản 5 Điều 308, Điều 309, Điều 312, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

* Đình chỉ xét xử phúc thẩm các yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1).

* Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T. Sửa một phần quyết định án sơ thẩm số 181/2023/HNGĐ-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 5, khoản 2 khoản 3 Điều 26, các Điều 28, 35, 39, 147, 148, 244, 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 29, 30, 33, 37, 38, 51, 55, 56, 59, 62, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 166, 274, 287 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, khoản 5 Điều 27 và khoản 2, khoản 4 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T:

1.1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Huyền T1.

1.2. Về con chung:

- Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng Gia K, sinh ngày 18/7/2012.

- Giao cho chị Nguyễn Thị Huyền T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Anh T3, sinh ngày 16/11/2017.

Ghi nhận anh T, chị T1 thống nhất chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Anh T, chị T1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Không ai có quyền cản trở hoặc ngăn cấm anh T, chị T1 thăm, chăm sóc con chung.

1.3. Về tài sản chung:

* Chia cho chị Nguyễn Thị Huyền T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 233, tờ bản đồ số 10 và toàn bộ số cây trồng, vật kiến trúc trên đất, diện tích 257,4 m^2 theo giấy chứng nhận QSDĐ số CS 03262 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 17/6/2021 cho anh T đứng tên tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Phần đất có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đất của Trần Văn S;

+ Hướng Tây giáp đất của Nguyễn Văn M;

+ Hướng Nam giáp đất của Trần Văn T5;

+ Hướng Bắc giáp đường tỉnh 865.

(có bản đồ địa chính khu đất kèm theo)

Ghi nhận anh T giao cho chị T1 4.000.000 đồng tiền giá trị ½ chiếc xe môtô hiệu Honda Dylan; 02 cây mai vàng nhỏ; 01 máy giặt hiệu Samsung và 50.000.000 đồng tiền chênh lệch giá trị chia tài sản chung.

* Chia cho anh Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 1753, tờ bản đồ số 7 và toàn bộ số cây trồng, vật kiến trúc trên đất, diện tích 1887,8 m^2 theo giấy chứng nhận QSDĐ số CS 01934 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 04/01/2018 cho ông Nguyễn Văn M đứng tên giùm tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Phần đất có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đất của Nguyễn Văn M;

+ Hướng Tây giáp đất của Nguyễn Văn K1;

+ Hướng Nam giáp đường đất;

+ Hướng Bắc giáp đất của Phạm Minh P1.

(có bản đồ địa chính khu đất kèm theo)

Anh T được quyền sở hữu chiếc xe môtô hiệu Honda Dylan do anh đứng tên; 01 cây mai vàng lớn.

Chị T1 và anh T được quyền liên hệ với với cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai ở địa phương làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với các phần đất được chia theo quy định tại khoản 4 Điều 95 Luật đất đai năm 2013.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Huyền T1 đòi anh Nguyễn Văn T chia tiền bán mít và bán phân dơi tổng cộng 27.000.000 đồng.

3. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị Hoài P, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1), anh Nguyễn Văn Bảo N:

3.1. Buộc chị Nguyễn Thị Huyền T1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H 41.000.000 đồng. Trả cho anh Nguyễn Văn Bảo N 25.000.000 đồng. Trả cho chị Nguyễn Thị Hoài P 15.000.000 đồng. Trả cho chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1) 01 lượng vàng SJC và 26.000.000 đồng. Trả cho chị Nguyễn Thị B 15.000.000 đồng. Trả cho ông Nguyễn Văn M 10 chỉ vàng 24 kara.

3.2. Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H 41.000.000 đồng. Trả cho anh Nguyễn Văn Bảo N 25.000.000 đồng. Trả cho chị Nguyễn Thị Hoài P 15.000.000 đồng. Trả cho chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1) 01 lượng vàng SJC và 26.000.000 đồng. Trả cho chị Nguyễn Thị B 15.000.000 đồng. Trả cho ông Nguyễn Văn M 10 chỉ vàng 24 kara.

Kể từ ngày chị T1, bà H, chị P, chị T2 (N1), chị B, anh N, ông M có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T, chị T1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thi hành án thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự tương đương với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí:

4.1. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng anh phí HNST, 27.050.624 đồng án phí chia tài sản, 11.850.000 đồng án phí DSST. Tổng cộng là 39.200.624 đồng. Không phải chịu án phí DSPT.

4.2. Chị Nguyễn Thị Huyền T1 phải chịu 23.107.440 đồng án phí chia tài sản, 11.850.000 đồng án phí DSST. Tổng cộng là 34.957.456 đồng.

4.3. Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT.

4.4. Chị Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT.

4.5. Ông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT.

5. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho:

5.1. Anh Nguyễn Văn T 600.000 đồng theo biên lai thu số 0016707 ngày 16/10/2022 và biên lai thu số 0017983 ngày 03/10/2023.

5.2. Chị Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị N1) 4.600.000 đồng theo biên lai thu số 0016988 ngày 29/11/2022 và biên lai thu số 0018041 ngày 09/10/2023.

5.3. Chị Nguyễn Thị B 1.050.000 đồng theo biên lai thu số 0016986 ngày 29/11/2022 và biên lai thu số 0018042 ngày 09/10/2023.

5.4. Ông Nguyễn Văn M 2.800.000 đồng theo biên lai thu số 0016987 ngày 29/11/2022 và biên lai thu số 0018040 ngày 09/10/2023.

5.5. Anh Nguyễn Văn Bảo N 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0016966 ngày 24/11/2022.

5.6. Chị Nguyễn Thị Hoài P 750.000 đồng theo biên lai thu số 0016965 ngày 24/11/2022.

5.7. Bà Lê Thị H 2.050.000 đồng theo biên lai thu số 0016964 ngày 24/11/2022.

Các biên lai thu tạm ứng án phí nêu trên đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Hoàng Khải